

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIBICA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **000581**/2022/BBC-CBTT

TP.HCM, ngày **01** tháng **12** năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bibica
 - Mã chứng khoán: BBC
 - Địa chỉ: 443 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ: 028.3971 7920
 - E-mail: bibica@bibica.com.vn
 2. Nội dung thông tin công bố: Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Bibica
 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/12/2022 tại đường dẫn <http://www.bibica.com.vn> chuyên mục Công bố thông tin
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN QUỐC HOÀNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 000578/2022/QĐ-HĐQT

---o0o---

TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Bibica

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Bibica.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Bibica”

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3: Các Ông (Bà) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Phòng/Ban đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, HCNS.



TRƯỞNG PHÚ CHIẾN

**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA
CÔNG TY CP BIBICA**

(Ban hành theo Quyết định số. 000578...../2022/NQ-HĐQT ngày 01/12/2022
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bibica)



MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	3
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi áp dụng.....	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng	3
CHƯƠNG II	6
QUY ĐỊNH CỤ THỂ	6
MỤC 1: YÊU CẦU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	6
Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin	6
Điều 5. Ngôn ngữ CBTT	7
Điều 6. Người thực hiện CBTT	7
Điều 7. Phương tiện báo cáo, CBTT.....	7
Điều 8. Tạm hoãn CBTT	8
MỤC 2: NỘI DUNG CBTT	9
Điều 9. CBTT định kỳ	9
Điều 10. CBTT bất thường	11
Điều 11. CBTT theo yêu cầu	14
Điều 12. CBTT về các hoạt động khác của công ty	14
Điều 13. CBTT về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.....	14
Điều 14. CBTT về việc niêm yết trái phiếu doanh nghiệp	15
Điều 15. CBTT về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.....	15
Điều 16. CBTT của Công ty khi phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế	16
Điều 17. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết	17
Điều 18. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ.....	17
Điều 19. CBTT về giao dịch chào mua công khai.....	19
MỤC 3: TRÁCH NHIỆM CÁC ĐƠN VỊ	19
Điều 20. Trách nhiệm của Đơn vị CBTT	19
Điều 21. Trách nhiệm của Đơn vị đầu mối quản lý thông tin	19
Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong.....	19
CHƯƠNG III	20
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	20
Điều 23. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ	20
PHỤ LỤC I: TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG CẦN CBTT VÀ PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI QUẢN LÝ THÔNG TIN ĐỂ CÔNG BỐ.....	21

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là “Quy chế”) quy định việc tổ chức và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Cổng thông tin doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bibica (sau đây gọi tắt là “Công ty”) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với tất cả các đơn vị, cá nhân liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Cổng thông tin doanh nghiệp của Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Kế toán trưởng, các Phòng/Ban có liên quan của Công ty liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Cổng thông tin doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các từ viết tắt

- a. BCTC: Báo cáo tài chính
- b. CBTT: Công bố thông tin
- c. ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- d. HĐQT: Hội đồng quản trị
- e. UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- f. SGDCK: Sở Giao dịch chứng khoán
- g. NĐKCC: Ngày đăng ký cuối cùng

2. Giải thích từ ngữ

- 2.1. Báo cáo thường niên: là báo cáo tổng thể về tình hình quản trị công ty, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính, tổ chức và nhân sự, thông tin về cổ đông và HĐQT của công ty và được công bố hàng năm;
- 2.2. Ban điều hành: bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc của Công ty được HĐQT bổ nhiệm/thuê;
- 2.3. Công bố thông tin bất thường: là việc Công ty công bố thông tin trong một thời hạn nhất định được xác định sau khi xảy ra các sự kiện bất thường theo quy định của pháp luật;
- 2.4. Công bố thông tin định kỳ: là việc Công ty công bố thông tin vào những thời điểm xác định trong năm theo quy định của pháp luật;
- 2.5. Công bố thông tin theo yêu cầu: là việc Công ty công bố thông tin khi có yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc của Sở Giao dịch chứng khoán nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch;
- 2.6. Cổ đông lớn: là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

- 2.7. Người nội bộ của Công ty (sau đây gọi chung là người nội bộ): là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; người được uỷ quyền công bố thông tin;
- 2.8. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin bao gồm:
- a. Người nội bộ của Công ty theo quy định tại khoản 2.7 Điều này và người có liên quan của người nội bộ;
 - b. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - c. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - d. Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty
- 2.9. Người có liên quan: là tổ chức, cá nhân có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
- a. Công ty và Người nội bộ;
 - b. Công ty và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty;
 - c. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - d. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;
 - e. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - f. Công ty con: là công ty thuộc một trong các trường hợp sau: (i) do Công ty hoặc Công ty và người có liên quan của Công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó; (ii) Công ty có quyền trực tiếp và gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó; (iii) Công ty có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó; (iv) Công ty và người có liên quan của Công ty trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con;
 - g. Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 2.10. Ngày công bố thông tin: là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này.
- 2.11. Ngày báo cáo: là ngày gửi fax, gửi thư qua thư điện tử, gửi thư qua đường bưu điện, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán hoặc ngày Ủy ban Chứng khoán

Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.

- 2.12. Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp: là tổ chức có trái phiếu doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán.
- 2.13. Tổ chức đăng ký giao dịch: là tổ chức có cổ phiếu phát hành được đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán
- 2.14. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận: là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.
- 2.15. Ngày thực hiện giao dịch chứng khoán được xác định như sau:
 - a. Là ngày đặt lệnh giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở Giao dịch chứng khoán;
 - b. Là ngày đăng ký thực hiện giao dịch quyền mua, đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong trường hợp thực hiện quyền mua, quyền chuyển đổi trái phiếu;
 - c. Là ngày các bên đề nghị chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán;
 - d. Là ngày nộp phiếu tham sự đấu giá trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;
 - e. Là ngày các bên đề nghị chuyển nhượng tại tổ chức phát hành trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.
- 2.16. Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán được xác định như sau:
 - a. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán;
 - b. Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện quyền mua;
 - c. Là ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo thông báo của tổ chức phát hành;
 - d. Là ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán
 - e. Là ngày kết thúc việc thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong trường hợp thực hiện giao dịch qua phương thức đấu giá;
 - f. Là ngày tổ chức phát hành xác nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.
- 2.17. Điều lệ Công ty (Điều lệ): là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Bibica.
- 2.18. Đơn vị đầu mối quản lý thông tin: là các đơn vị được phân công tại Phụ lục 1 đính kèm Quy chế này.
- 2.19. Đơn vị công bố thông tin: là đơn vị được phân công của Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo.

- 2.20. Cổng thông tin doanh nghiệp: là cổng thông tin điện tử có tên miền <http://bibica.com.vn/>
- 2.21. Người được uỷ quyền công bố thông tin: là cá nhân được Công ty uỷ quyền thực hiện công bố thông tin; có thẩm quyền ký, đóng dấu theo quy định nội bộ của Công ty và được quy định cụ thể tại Điều 6 Quy chế này.

Các từ ngữ chưa được giải thích tại Quy chế này được hiểu và giải thích theo Điều lệ và các quy định nội bộ có liên quan của Công ty Cổ phần Bibica và quy định của pháp luật trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1: YÊU CẦU VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật. Việc CBTT cá nhân gồm: căn cước công dân, chứng minh nhân dân, chứng minh quân nhân, hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tên chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 5% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.
2. Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Công ty phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
3. Công ty CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và các đối tượng công bố thông tin không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.
4. Công ty CBTT định kỳ và bất thường trên Cổng thông tin doanh nghiệp phải đồng thời gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để cơ quan đại diện chủ sở hữu rà soát, đánh giá, quyết định việc hạn chế CBTT đối với những nội dung đó.
5. Việc CBTT của Công ty phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền CBTT thực hiện. việc CBTT do người thực hiện CBTT thực hiện được quy định cụ thể tại Điều 6 Quy chế này.
6. Công ty có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định tại Quy chế như sau:
 - a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký Công ty đại chúng phải được lưu trữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu trữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm;
 - b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu là 05 năm;

- c. Các thông tin đã công bố, báo cáo khác không thuộc trường hợp tại điểm a và b khoản 6 Điều này được bảo quản, lưu trữ theo quy định liên quan của pháp luật.

Điều 5. Ngôn ngữ CBTT

Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán và Cổng thông tin doanh nghiệp là Tiếng Việt

Điều 6. Người thực hiện CBTT

1. Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được Công ty uỷ quyền công bố thông tin.
 - a. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được uỷ quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được uỷ quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT;
 - b. Đối với CBTT trên thị trường chứng khoán, Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24h kể từ khi việc chỉ định, uỷ quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT bao gồm: Giấy uỷ quyền CBTT, bản cung cấp thông tin.
 - c. Đối với CBTT trên Cổng thông tin doanh nghiệp, Công ty phải gửi Giấy uỷ quyền CBTT đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty
2. Người thực hiện CBTT quy định tại Điều này chịu trách nhiệm về nội dung CBTT, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng thời hạn của thông tin được công bố theo quy định liên quan của Pháp luật

Điều 7. Phương tiện báo cáo, CBTT

1. Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
 - a. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty;
 - b. Hệ thống CBTT của UBCKNN;
 - c. Trang thông tin điện tử của SGDCK, phương tiện CBTT khác theo Quy chế của SGDCK;
 - d. Trang thông tin điện tử của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
 - e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử,...)
2. Công ty phải lập trang thông tin điện tử theo quy định sau:
 - a. Công ty phải lập trang thông tin điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN;
 - b. Công ty khi lập trang thông tin điện tử phải báo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này;

- c. Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (nếu có), Quy chế hoạt động HĐQT, các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định tại Quy chế này;
 - d. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải bảo đảm nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.
- 3. Công ty phải thực hiện CBTT, báo cáo trên các phương tiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.
 - 4. Trường hợp thời điểm CBTT trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên phương tiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
 - 5. Công ty không phải gửi bản giấy để báo cáo UBCKNN, SGDCK trong trường hợp các tài liệu đã được thực hiện công bố trên tất cả các phương tiện báo cáo, công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này và đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về văn bản điện tử.
 - 6. Báo cáo CBTT trên Cổng thông tin doanh nghiệp được xây dựng theo đúng mẫu theo quy định của pháp luật và được chuyển sang dữ liệu dưới dạng điện tử (định dạng file là PDF, Word, Excel). Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại báo cáo nêu tại Phụ lục II đính kèm Quy chế này. Báo cáo CBTT qua mạng điện tử của Công ty có giá trị pháp lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin; kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật và được duy trì, bảo quản, lưu trữ theo quy định pháp luật.

Điều 8. Tạm hoãn CBTT

- 1. Tạm hoãn CBTT trên thị trường chứng khoán
 - a. Công ty tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác. Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT).
 - b. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.
- 2. Tạm hoãn CBTT trên cổng thông tin doanh nghiệp
 - a. Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc tạm hoãn CBTT trong trường hợp việc CBTT không thể thực hiện đúng thời hạn vì lý do bất khả kháng hoặc cần sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với những nội dung cần hạn chế CBTT.
 - b. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty việc tạm hoãn CBTT, đồng thời phải thực hiện CBTT ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục hoặc sau khi có ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với các nội dung cần hạn chế CBTT.

MỤC 2: NỘI DUNG CBTT

Điều 9. CBTT định kỳ

1. CBTT định kỳ trên thị trường chứng khoán

1.1. Báo cáo tài chính

1.1.1. Báo cáo tài chính năm

Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:

- a. BCTC phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, biểu mẫu, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp

BCTC năm bao gồm 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm riêng lẻ của Công ty và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

- b. Công ty phải CBTT về BCTC năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về BCTC đó và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC;

- c. Thời hạn công bố BCTC năm

Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính trên thị trường chứng khoán theo quy định của Quy chế này.

1.1.2. Báo cáo tài chính bán niên

Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận:

- a. BCTC bán niên phải là BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty, được lập theo quy định tại tiết 1.1.1.a, điểm 1.1, khoản 1, Điều 9 Quy chế này;
- b. BCTC bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét BCTC. Toàn văn BCTC bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;
- c. Thời hạn công bố BCTC bán niên: Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được kiểm toán trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

1.1.3. Báo cáo tài chính quý

Công ty phải công bố BCTC quý hoặc BCTC quý đã được soát xét (nếu có)

- a. BCTC quý phải là BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty, được lập theo quy định tại tiết 1.1.1.a, điểm 1.1, khoản 1, Điều 9 Quy chế này;
- b. Toàn văn BCTC quý hoặc BCTC quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp.

c. Thời hạn công bố BCTC quý

Công ty phải công bố BCTC quý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý và công bố BCTC được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

Trường hợp Công ty đã thực hiện công bố BCTC quý đã được soát xét trong thời hạn quy định của BCTC quý thì không phải thực hiện công bố BCTC quý.

1.1.4. Khi CBTT các BCTC nêu tại điểm 1.1.1, 1.1.2 và 1.1.3 khoản 1, Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
- b. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;
- c. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

1.1.5. Công ty phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 1.1.4 Điều này trên cơ sở BCTC của Công ty hoặc BCTC tổng hợp và BCTC hợp nhất

1.2. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập báo cáo thường niên và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

1.3. CBTT về họp ĐHĐCĐTN

- a. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn dài hơn, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và của UBCKNN, SGDCK (trường hợp là tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch) về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- b. Biên bản họp, nghị quyết của ĐHĐCĐ TN và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

1.4. Báo cáo tình hình quản trị Công ty

Công ty phải CBTT về tình hình quản trị Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.

2. CBTT định kỳ trên Cổng thông tin doanh nghiệp

2.1. Thông tin cơ bản về Công ty và Điều lệ Công ty.

2.2. Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm này trước ngày 30 tháng 06 của năm liền sau năm thực hiện.

- 2.3. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 06 tháng của Công ty trước ngày 31 tháng 07 hàng năm.
- 2.4. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức hằng năm của Công ty trước ngày 30 tháng 06 của năm liền sau năm thực hiện.
- 2.5. Báo cáo và tóm tắt BCTC hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm BCTC của Công ty và BCTC hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp, trong thời hạn 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 10. CBTT bất thường

1. Công ty phải CBTT bất thường trên thị trường chứng khoán trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong toả theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong toả trong các trường hợp quy định tại điều này;
 - b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;
 - c. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc huỷ niêm yết, Công ty phải CBTT về việc huỷ niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;
 - d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;
 - e. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;
 - f. Quyết định về việc tổ chức lại Công ty (chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản Công ty; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - g. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng), việc huỷ hợp đồng kiểm toán đã ký;
 - h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết;

- i. Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty;
- j. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:

Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;

Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ;

Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông, Công ty CBTT trong thời hạn 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT;

- k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, Công ty gửi cho UBCKNN, SGDCK bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới;

- l. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC hợp nhất 06 tháng gần nhất được soát xét.

- m. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam; truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty;

- n. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;

- o. Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

- p. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;

- q. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty;

- r. Được chấp thuận hoặc huỷ bỏ niêm yết tại SGDCK nước ngoài;

- s. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ;

- t. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC hợp nhất năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên hợp nhất gần nhất được soát xét;

- u. Quyết định vốn góp có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).

- 2. Khi CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công ty phải công bố bất thường trên Cổng thông tin doanh nghiệp và niêm yết công khai tại trụ sở chính trong thời hạn 36 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Tài khoản công ty bị phong toả hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong toả;
 - b. Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của công ty;
 - c. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của công ty;
 - d. Thay đổi Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh tương đương do ĐHĐCĐ bầu hoặc HĐQT bổ nhiệm;
 - e. Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý công ty;
 - f. Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của Công ty;
 - g. Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bị từ chối kiểm toán BCTC;
 - h. Có quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các công ty khác.
4. CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
 - a. Việc CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 9 Quy chế này;
 - b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản tối thiểu 10 người trước thời hạn phải gửi lại phiếu ý kiến nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.
5. CBTT liên quan đến NDKCC thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu
 - a. Công ty CBTT về NDKCC dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
 - b. Công ty CBTT về NDKCC dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.
6. Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp thuận toàn phần đối với BCTC hoặc BCTC có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC trong thời hạn theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 9 Quy chế này.
7. CBTT trong các trường hợp đặc biệt khác

Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố BCTC cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán kỳ báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 11. CBTT theo yêu cầu

1. Trong các trường hợp sau đây, Công ty phải CBTT trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGKCK nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;
 - b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.
2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGKCK yêu cầu công bố, nguyên nhân và đánh giá của Công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 12. CBTT về các hoạt động khác của công ty

1. CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn.

Công ty thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện nghĩa vụ CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.
2. CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGK UBCKNN, Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
3. CBTT về giao dịch mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ

Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải thực hiện CBTT theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.

Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Điều 13. CBTT về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.
2. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện nghĩa vụ CBTT các nội dung sau:
 - a. CBTT định kỳ về BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại điểm 1.1, điểm 1.2 và điểm 1.3 khoản 1 Điều 9 Quy chế này;
 - b. Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thụ được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng

vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng BCTC được kiểm toán và báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên hoặc cuộc họp HĐQT thường niên;

Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo;

- c. Công ty phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch;
- d. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có);
- e. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu;
- f. CBTT theo yêu cầu quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Điều 14. CBTT về việc niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Công ty khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp thực hiện CBTT theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 Quy chế này.

Điều 15. CBTT về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp

- 1. CBTT trước đợt chào bán trái phiếu
 - a. Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Nội dung CBTT trước đợt chào bán.
 - c. Hình thức CBTT theo quy định tại điểm a.i, điểm a.ii và điểm b, khoản 5 Điều 15 Quy chế này.
- 2. CBTT về kết quả chào bán trái phiếu và CBTT định kỳ
 - a. Công ty thực hiện CBTT về kết quả chào bán trái phiếu theo quy định tại Điều 18, Điều 20 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Công ty thực hiện CBTT định kỳ 06 tháng và hàng năm theo quy định Điều 18 và Điều 21 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - c. Hình thức CBTT về kết quả chào bán trái phiếu và CBTT định kỳ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Quy chế này.
- 3. CBTT bất thường của Công ty

Công ty thực hiện CBTT bất thường theo quy định tại Điều 18, Điều 22 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.

4. CBTT về trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu
 - a. Công ty thực hiện CBTT về việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền theo quy định tại Điều 18 và khoản 1 Điều 23 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Công ty thực hiện CBTT về việc mua lại trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - c. Hình thức CBTT
 - Đối với CBTT trước đợt mua lại trái phiếu trước hạn và trước đợt hoán đổi trái phiếu: hình thức CBTT thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 15 Quy chế này;
 - Đối với CBTT chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền, kết quả mua lại trái phiếu trước hạn và kết quả hoán đổi trái phiếu: hình thức CBTT thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 15 Quy chế này.
5. Hình thức CBTT của Công ty
 - a. Công ty phát hành trái phiếu CBTT cho nhà đầu tư mua trái phiếu theo các hình thức sau:
 - i. Văn bản giấy;
 - ii. Văn bản điện tử;
 - iii. Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty;
 - iv. Đăng tải trên Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp tại SGKCK theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Công ty gửi nội dung CBTT cho SGDCK theo hình thức văn bản điện tử qua Chuyên trang thông tin về trái phiếu doanh nghiệp của SGDCK.

Điều 16. CBTT của Công ty khi phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế

1. CBTT trước đợt chào bán trái phiếu
 - a. Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán theo quy định tại Điều 18, Điều 29 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Hình thức CBTT trước đợt chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 15 Quy chế này.
2. CBTT về kết quả chào bán trái phiếu
 - a. Công ty thực hiện CBTT về kết quả chào bán trái phiếu theo quy định tại Điều 18, Điều 30 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP.
 - b. Hình thức CBTT trước đợt chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 15 Quy chế này.
3. CBTT định kỳ
 - a. Công ty thực hiện CBTT định kỳ theo quy định tại Điều 18 và Điều 31 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP và bao gồm các nội dung sau:
 - Nội dung CBTT định kỳ theo mẫu;

- Nội dung CBTT việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện quyền của chứng quyền, kết quả mua lại trái phiếu trước hạn và kết quả hoán đổi trái phiếu trong kỳ (nếu có).

b. Hình thức CBTT định kỳ thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 15 Quy chế này.

Điều 17. CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
2. Cổ đông lớn của công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên.
3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại mục 1.16 khoản 1 Điều 3 Quy chế này
4. Quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với các nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty thực hiện CBTT căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ.
5. Quy định tại khoản 1,2,3, và 4 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu.
6. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 18. CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

1. Người nội bộ và người có liên quan của các đối tượng này (sau đây gọi tắt là người có liên quan) phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, SGDCK (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết), Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng từ 100 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:
 - a. Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về việc dự kiến giao dịch;

- b. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. Người nội bộ và người có liên quan phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do SGDCK đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK;
 - c. Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT theo quy định tại Điều này được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này và thực hiện theo pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai;
 - d. Người nội bộ và người có liên quan không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ hoặc chứng quyền có bảo đảm trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó; ngoại trừ trường hợp công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam là người có liên quan của người nội bộ thực hiện đăng ký, giao dịch mua và bán chứng khoán cho các quỹ ETF hoặc đầu tư theo chỉ định của khách hàng uỷ thác, tuy nhiên phải đảm bảo từng khách hàng uỷ thác không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán trong cùng một đợt đăng ký;
 - e. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có);
 - f. Người nội bộ và người có liên quan là đối tượng phải thực hiện báo cáo CBTT theo quy định tại khoản này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 17 Quy chế này thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.
- 2. Người nội bộ và người có liên quan không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 17 Quy chế này thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.
 - 3. Quy định về nghĩa vụ CBTT tại điểm a, b và d khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của Công ty.
 - 4. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của Công ty, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện quyền báo cáo và CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này.
 - 5. Trường hợp Công ty chứng khoán là người có liên quan của người nội bộ của Công ty khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc chứng chỉ quỹ niêm yết, Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK, Công ty hoặc công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.
 - 6. Trường hợp các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên,...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty thực hiện giao dịch chứng khoán của Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 19. CBTT về giao dịch chào mua công khai

Khi được chào mua công khai, Công ty phải thực hiện CBTT về chào mua công khai theo quy định tại Luật Chứng khoán và Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

MỤC 3: TRÁCH NHIỆM CÁC ĐƠN VỊ

Điều 20. Trách nhiệm của Đơn vị CBTT

1. Ban Pháp chế là đơn vị tổng hợp thông tin, giúp việc cho Chủ tịch HĐQT, có trách nhiệm tập hợp tất cả các thông tin CBTT từ các đơn vị và các yêu cầu từ các cơ quan quản lý; thực hiện kiểm tra nội dung thông tin, đối chiếu với các quy định về CBTT, soạn thảo các văn bản CBTT, chuyển cho người thực hiện CBTT xem xét, phê duyệt và chịu trách nhiệm CBTT đầy đủ, đúng thời hạn và lưu trữ thông tin được công bố theo quy định liên quan của pháp luật.
2. Đối với các báo cáo định kỳ không chỉ phục vụ riêng cho mục đích CBTT theo quy định của UBCKNN: (i) BCTC bao gồm BCTC năm, BCTC bán niên, BCTC quý, đơn vị đầu mối quản lý thông tin, chủ động và có trách nhiệm thực hiện CBTT như đơn vị CBTT (Chi tiết theo Phụ lục I Quy chế này); (ii) Các nội dung/báo cáo khác, các đơn vị thực hiện theo phân công của Ban lãnh đạo về trách nhiệm đầu mối CBTT (nếu có).

Điều 21. Trách nhiệm của Đơn vị đầu mối quản lý thông tin

1. Chuẩn bị các nội dung thông tin cần công bố theo đúng biểu mẫu quy định của UBCKNN, UBCK Hồ Chí Minh và UBCK Hà Nội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nếu có) (*Chi tiết đầu mối cung cấp, thời gian cung cấp và các yêu cầu khác quy định cụ thể tại Phụ lục I Quy chế này*).
2. Gửi các nội dung thông tin cho Đơn vị CBTT đúng thời hạn quy định (*Chi tiết đầu mối cung cấp, thời gian cung cấp và các yêu cầu khác quy định cụ thể tại Phụ lục I Quy chế này*).
3. Các cá nhân và Trưởng/Giám đốc các đơn vị đầu mối quản lý thông tin chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ của các thông tin được công bố, tuân thủ theo phạm vi phân công quản lý và các quy định hiện hành.
4. Với những thông tin bất thường liên quan đến nhiều đơn vị phối hợp cung cấp, đơn vị đầu mối quản lý thông tin chủ động yêu cầu các đơn vị liên quan cung cấp thông tin. Việc chậm trễ trong công tác CBTT phát sinh do đơn vị liên quan nào thì đơn vị đó chịu trách nhiệm với những ảnh hưởng xảy ra (nếu có) đối với Công ty.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan trong Công ty

Phối hợp với các đơn vị CBTT và đầu mối quản lý thông tin; cung cấp các thông tin định kỳ, đột xuất, thông tin khác cho người thực hiện CBTT khi được yêu cầu.

Trường hợp cần sửa đổi nội dung thông tin đã được công bố, các đơn vị, cá nhân có liên quan lập báo cáo, giải trình lý do và nội dung thông tin sửa đổi đối với Người thực hiện CBTT.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ Quy chế này do HĐQT đề xuất, xây dựng và trình ĐHĐCĐ thông qua.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động CBTT của Công ty chưa được đề cập trong Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và sẽ điều chỉnh hoạt động CBTT của Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



TRƯỞNG PHÚ CHIẾN

PHỤ LỤC I: TÓM TẮT NỘI DUNG CÁN CBTT VÀ PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ
ĐẦU MỐI QUẢN LÝ THÔNG TIN ĐỀ CÔNG BỐ

STT	Nội dung CBTT	Thời hạn CBTT	Bộ phận chịu trách nhiệm thông báo	Tham chiếu Quy chế
I. CBTT định kỳ				
1	BCTC năm đã được kiểm toán	10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Kế toán	Điều 9
2	BCTC bán niên đã được kiểm toán	05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	Kế toán	Điều 9
3	BCTC quý riêng lẻ và hợp nhất	30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý	Kế toán	Điều 9
	Giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cơ sở BCTC của công ty mẹ hoặc BCTC tổng hợp và BCTC hợp nhất		Kế toán	Điều 9
4	Báo cáo Thường niên	20 ngày sau ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Truyền thông	Điều 9
5	Tài liệu DHDCHD thường niên: Thông báo mời họp, Chương trình họp, Phiếu biểu quyết, Tài liệu họp, Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp DHDCHD thường niên	Pháp chế	Điều 9
	Tài liệu họp DHDCHD phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)			
6	NDKCC dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu đề	Tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối	Pháp chế	Điều 10

	tham dự họp DHDHCD thường niên	cùng dự kiến		
7	Thông qua BBH, NQ DHDHCD thường niên	24 giờ	Pháp chế	Điều 9
8	Báo cáo tình hình quản trị Công ty	30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch	Pháp chế	Điều 9

II. CBTT bất thường

1	CBTT về HDHDCD bất thường hoặc thông qua Nghị quyết DHDHCD dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	24h kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
2	CBTT DHDHCD bất thường: - Thông báo mời họp, Chương trình họp, Phiếu biểu quyết, Tài liệu họp, Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp - Tài liệu họp DHDHCD phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp DHDHCD bất thường	Pháp chế	Điều 10
3	Trường hợp lấy ý kiến DHDHCD bất thường bằng văn bản	Chậm nhất 10 ngày trước thời hạn gửi lại ý kiến của cổ đông	Pháp chế	Điều 10
4	NDKCC thực hiện quyền cổ đông hiện hữu		Pháp chế	Điều 10
4.1	a/ Công ty CBTT về NDKCC dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu	Tối thiểu 10 ngày trước NDKCC dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b, khoản này;	Pháp chế	Điều 10
4.2	b/ Công ty CBTT về NDKCC dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp DHDHCD	Tối thiểu 20 ngày trước NDKCC dự kiến	Pháp chế	Điều 10
5	Thông qua quyết định của DHDHCD bất thường Tài liệu CBTT gồm: Nghị quyết của DHDHCD, Biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản họp, Nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản), Trường hợp DHDHCD thông qua việc huỷ niêm yết, công ty phải	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10

	CBTT về việc huy niệm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn			
6	- Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán - Tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Kế toán	Điều 10
7	Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
8	Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
9	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
10	Sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
11	Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Pháp chế	Điều 10
12	Ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính	Điều 10
13	Quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Pháp chế	Điều 9
14	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Pháp chế	Điều 10
15	Quyết định tách, gộp cổ phiếu	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính	Điều 10
16	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10

	nhất, sắp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp			
17	Thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
18	Thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
19	Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
20	Chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Ban TGD Tài chính	Điều 10
21	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật)	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Kế toán	Điều 10
22	Thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng)	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Kế toán	Điều 10
23	Hủy hợp đồng kiểm toán đã ký	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Kế toán	Điều 10
24	Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến Công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Kế toán	Điều 10
25	Quyết định của DHDCHD hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
26	Có sự thay đổi cổ phiếu có quyền biểu quyết			
26.1	Thông báo thay đổi SLCP biểu quyết: Công ty phát hành thêm	24h tính từ thời điểm Công ty báo cáo	Tài chính	Điều 10

	cổ phiếu, hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu	UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi	Pháp chế	
26.2	Thông báo thay đổi SLCP biểu quyết: Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ	24h tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Tài chính Pháp chế	Điều 10
26.3	Thông báo thay đổi SLCP biểu quyết: Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông	10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày công bố thông tin	Tài chính Pháp chế	Điều 10
27	Quyết định/ Nghị quyết/ Chấp thuận về việc Công ty thay đổi, bỏ nhiệm mới, bỏ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Nhân sự Pháp chế	Điều 10
28	Nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Nhân sự Pháp chế	Điều 10
29	Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm hợp nhất gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng hợp nhất gần nhất được soát xét	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính	Điều 10
30	Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
31	Khi nhận được quyết định tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
32	Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
33	Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Kế toán	Điều 10
34	Nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10

35	Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Truyền thông Tài chính	Điều 10
36	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Truyền thông	Điều 10
37	Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
38	Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Pháp chế	Điều 10
39	Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC năm hợp nhất gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên hợp nhất gần nhất được soát xét	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Pháp chế	Điều 10
40	Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn)	24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện	Tài chính Pháp chế	Điều 10
41	Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải công bố thông tin về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính	Thời hạn như thời hạn CBT của các loại BCTC năm, bán niên, quý	Kế toán	Điều 10
42	Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp	10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới	Kế toán	Điều 10

III. CBT theo yêu cầu				
1	Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư	24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Pháp chế Truyền thông	Điều 11
2	Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó	24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK	Pháp chế Truyền thông	Điều 11

IV. CBT khác					
1	Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài		Khi có thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Theo quy định pháp luật về chứng khoán hướng dẫn đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Pháp chế	Điều 12
2	CBTT về hoạt động chào bán, phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và báo cáo sử dụng vốn		Theo quy định pháp luật về chào bán, phát hành chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	Pháp chế	Điều 12
3	CBTT về việc công ty giao dịch mua lại cổ phiếu của công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ			Pháp chế	Điều 12
3.1	Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ		Theo quy định pháp luật về việc mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ	Pháp chế	Điều 12
3.2	Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của chính mình, sau khi thanh toán hết cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết		15 ngày kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu	Pháp chế	Điều 12
4	CBTT về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng				Điều 13
4.1	CBTT định kỳ			Như quy định tại Mục I Phụ lục I Quy chế này	Điều 13
4.2	CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng, vốn thu được từ đợt chào		Theo quy định pháp luật về phát hành trái		Điều 13

	bản đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn (Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư)	phiếu doanh nghiệp ra công chứng		
4.3	CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu	30 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch	Tài chính Pháp chế	Điều 13
4.4	Công bố thông tin bất thường	24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này	Tài chính Pháp chế	Điều 13
4.5	CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi (trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc)	01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu		Điều 13
4.6	CBTT theo yêu cầu	24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDDCK nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây: Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó	Như quy định tại Mục III, Phụ lục I, Quy chế này	Điều 14
5	CBTT của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp	Theo quy định tại Điều 14 Quy chế CBTT BBC	Tài chính Pháp chế	Điều 14
6	CBTT về chào bán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước		Tài chính Pháp chế	Điều 15
6.1	CBTT trước đợt chào bán trái phiếu	Trong thời hạn 01 ngày làm việc trước ngày phát hành trái phiếu	Tài chính Pháp chế	Điều 15
6.2	CBTT về kết quả chào bán trái phiếu	Trong thời hạn 10 ngày làm việc trước ngày hoàn thành đợt chào bán trái phiếu	Tài chính Pháp chế	Điều 15

6.3	CBTT định kỳ		a. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính, công ty thực hiện CBTT định kỳ 06 tháng b. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty thực hiện CBTT định kỳ hàng năm	Pháp chế	Điều 15
6.4	CBTT bất thường		Trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau: a. Bị tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bị đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật; khi có Quyết định về việc tổ chức lại hoặc chuyển đổi doanh nghiệp; b. Có sự thay đổi về nội dung thông tin so với thông tin đã công bố khi chào bán trái phiếu làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ lãi, gốc trái phiếu	Pháp chế	Điều 15
6.5	CBTT về trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu		1. Đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất công việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ngày thực hiện quyền của chứng quyền 2. Đối với mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu:	Tài chính Pháp chế	Điều 15



8	CBTT của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết		Pháp chế	Điều 17
8.1	Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của công ty tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán	05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn	Pháp chế	Điều 17
8.2	Cổ đông lớn của công ty khi có sự thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán	05 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi như bên	Pháp chế	Điều 17
8.3	Khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng được quy định tại điều này	03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo	Pháp chế	Điều 17
9	CBTT của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ		Pháp chế	Điều 18
9.1	Báo cáo thông báo thời gian dự kiến thực hiện giao dịch	Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc phải CBTT về việc dự kiến giao dịch	Tài chính Pháp chế	Điều 18
9.2	Khi hoàn tất giao dịch cần thực hiện: Báo cáo kết quả hoàn tất giao dịch	05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch	Tài chính Pháp chế	Điều 18
10	Giao dịch chào mua công khai	Theo Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan khác (nếu có)	Pháp chế	Điều 18

